TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 05 – 02 – 2018.
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tòa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mua.

2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến.

- ***Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa***: Bà Dương Kim Huyền – Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình***: không tham gia

Ngày 05 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2018/TLST–HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXX–HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Hồng L, sinh năm 1973 (*có mặt*)

2. Bị đơn: Anh Lê Văn R, sinh năm 1971 (*vắng mặt*)

Cùng nơi cư trú: ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Lê Hồng L trình bày:

Chị L và anh R sống chung với nhau vào năm 1992. Hôn nhân là do quen biết, được cha mẹ hai bên đồng ý, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống hạnh phúc của chị L và anh R được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2003 thì hai bên ly thân cho đến nay.

Theo chị L trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của chị L và anh R là do: hai bên bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xảy ra cự cãi nên vào năm 2003 thì hai bên ly thân cho đến nay. Hiện nay anh R đã có vợ khác.

Về con chung: Chị L trình bày trong quá trình sống chung chị L và anh R có hai người con chung tên Lê Thị Đ, sinh năm 1993 và Lê Văn Đ, sinh năm 1996. Hiện nay Lê Thị Đ và Lê Văn Đ đã trưởng thành và đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung, về nợ chung: Chị L trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị L yêu cầu được ly hôn với anh R; Về con chung: Chị L trình bày hai con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, về nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra chị L không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Phía bị đơn là anh Lê Văn R trình bày:

Anh R và chị L sống chung với nhau vào khoảng năm 1992. Hôn nhân là do quen biết, được cha mẹ hai bên đồng ý, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian chung sống hạnh phúc của anh R và chị L được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2003 thì hai bên ly thân cho đến nay.

Theo anh R trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do: hai bên bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xảy ra cự cãi. Nên vào năm 2003 thì hai bên ly thân cho đến nay.

Về con chung: Anh R trình bày trong quá trình sống chung anh R và chị L có hai người con chung tên Lê Thị Đ, sinh năm 1993 và Lê Văn Đ, sinh năm 1996. Hiện nay Lê Thị Đ và Lê Văn Đ đã trưởng thành và đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung, về nợ chung: Anh R trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay anh R yêu cầu được ly hôn với chị L; Về con chung: Anh R trình bày hai con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Anh R không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra anh R không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình:

Do vụ việc không thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình không có ý kiến và không tham gia phiên tòa sơ thẩm trong vụ việc này.

- Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

+ Phía nguyên đơn là chị L đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án bao gồm: *01 đơn khởi kiện, đánh máy trên 02 mặt giấy A4, ngày 18/01/2018; 01 bản tự khai, đánh máy trên 02 mặt giấy A4, ngày 18/01/2018; 01 giấy chứng minh nhân dân của chị L (bản photo có chứng thực); 01 sổ hộ khẩu (bản photo có chứng thực); 02 trích lục khai sinh của Lê Thị Đ và Lê Văn Đ (bản sao).*

+ Phía bị đơn là anh R đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án bao gồm: *01 bản tự khai, đánh máy trên 02 mặt giấy A4, ngày 18/01/2018; 01 giấy chứng minh nhân dân của anh R (bản photo có chứng thực); 01 sổ hộ khẩu (bản photo có chứng thực); 01 đơn yêu cầu hòa giải ngay ngày 18/01/2018;*

- Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

+ Về hôn nhân: Chị L và anh R trình bày thì trên cơ sở quen biết và được sự đồng ý của gia đình, chị L và anh R sống chung với nhau vào khoảng năm 1992. Hai

bên có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Đây là tình tiết, sự kiện mà chị L không phải chứng minh do phía anh R không phản đối tình tiết, sự kiện mà chị L đã đưa ra.

+ Về con chung: Chị L và anh R trình bày vợ chồng có hai người con chung tên là Lê Thị Đ và Lê Văn Đ. Theo trích lục khai sinh của Lê Thị Đ và Lê Văn Đ, (bản sao, có xác nhận của chính quyền địa phương) do chị L giao nộp cho Tòa án thì xác định chị L và anh R là cha, mẹ ruột của Lê Thị Đ và Lê Văn Đ nên tình tiết, sự kiện này đương sự không cần phải chứng minh.

- Các tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự thống nhất, không thống nhất:

+ Các tình tiết, sự kiện mà chị L và anh R thống nhất:

Về hôn nhân: Chị L và anh R sống chung với nhau vào khoảng năm 1992. Hôn nhân là do quen biết, được cha mẹ hai bên đồng ý, hai bên có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Thời gian chung sống hạnh phúc của chị L và anh R được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2003 thì hai bên ly thân cho đến nay.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do chị L và anh R bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai bên tính tình không hợp nhau, thường xảy ra cự cãi.

Về con chung: Chị L và anh R cùng thống nhất chị L và anh R có hai con chung tên Lê Thị Đ, sinh năm 1993 và Lê Văn Đ, sinh năm 1996. Hiện nay Lê Thị Đ và Lê Văn Đ đã trưởng thành và đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung, về nợ chung: Chị L và anh R cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

+ Các tình tiết, sự kiện mà chị L và anh R không thống nhất: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

* Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện chị L yêu cầu được ly hôn với anh R là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Tam Bình, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

* Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phía bị đơn là anh R có làm đơn yêu cầu xét xử vắng mặt gửi Tòa án. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Rành là có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ việc:

Tại phiên tòa hôm nay: Chị L trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với anh R.

***** Về hôn nhân: Xét thấy chị L và anh R chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn là đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (nay là Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*". Xét thấy tại thời điểm sống chung, chị L và anh R có đủ điều kiện kết hôn nhưng hai bên lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn, nay chị L có đơn yêu cầu xin ly hôn với anh R. Do vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh R.

* Về con chung: Chị L và anh R cùng thống nhất trình bày thì trong quá trình sống chung chị L và anh R có hai con chung tên Lê Thị Đ, sinh năm 1993 và Lê Văn Đ, sinh năm 1996. Hiện nay các con đã trưởng thành nên chị L và anh R không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

* Về tài sản chung, về nợ chung: Chị L và anh R cùng thống nhất trình bày không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Hồng L và Lê Văn R.

2/ Về con chung: Chị Lê Hồng L và anh Lê Văn R thống nhất trình bày có hai con chung tên Lê Thị Đ, sinh năm 1993 và Lê Văn Đ, sinh năm 1996. Hiện nay các con đã trưởng thành, chị L và anh R không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung, về nợ chung: Chị Lê Hồng L và anh Lê Văn R trình bày không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Hồng L phải chịu số tiền 300.000^{đ} (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Hồng L đã nộp là 300.000^{đ} (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0010636 ngày 18/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình nên chị Lê Hồng L không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Vụ án được xét xử công khai, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh Vĩnh Long;;*
- *VKSND huyện Tam Bình;*
- *Chi cục THADS huyện Tam Bình;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Thanh Hùng